

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 34/2017/HNGĐ-PT
Ngày 18/8/2017
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hiền

Các thẩm phán:

Ông Nguyễn Như Hiên

Ông Nguyễn Gia Lương

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Tố Hoa, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Đỗ Văn Đức, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18/8/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 35/2017/TLPT-HNGĐ ngày 19/7/2017 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 48/2017/HNGĐ-ST ngày 06/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2017/QĐXX-ST ngày 02/8/2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Chu Thị Hương L, sinh năm 1992, (có mặt).

Địa chỉ: Thôn C, xã L, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

2. Bị đơn: Anh Trương Văn N, sinh năm 1992, (có mặt).

Địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là chị Chu Thị Hương L trình bày: Chị và anh Trương Văn N có tổ chức cưới và đăng ký kết hôn ngày 19/01/2015 tại UBND xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Trước khi cưới hai bên có được tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện, sau khi cưới chị về gia đình anh N làm dâu ngay, vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc được hơn một năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là

do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên thường xuyên cãi nhau. Vợ chồng chị đã sống ly thân từ tháng 7/2016 đến nay. Nay, chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị được ly hôn anh N.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung là Trương Minh H, sinh ngày 14/10/2015. Nay, vợ chồng ly hôn thì chị đề nghị được nuôi con và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng chị có tài sản chung là 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu HONDA Airblade, biển kiểm soát 98B2-61939 do anh N đang quản lý, đăng ký xe mang tên chị. Khi vợ chồng mua xe thì xe có giá là 45.000.000đ. Chị góp 30.800.000đ còn anh N góp là 14.200.000đ. Xe hiện nay chỉ còn trị giá là 30.000.000đ. Nay, vợ chồng ly hôn thì chị đề nghị được sử dụng xe mô tô để lấy phương tiện đi lại và chị đồng ý trích chia cho anh N giá trị của ½ chiếc xe là 15 triệu đồng.

Bị đơn là anh Trương Văn N trình bày: Về thời gian đăng ký kết hôn, quá trình chung sống và nguyên nhân mâu thuẫn như chị L trình bày là đúng. Nay, chị L xin ly hôn anh thì anh cũng nhất trí.

Về con chung: Vợ chồng anh có một con chung là Trương Minh H, sinh ngày 14/10/2015. Nếu vợ chồng phải ly hôn thì anh đề nghị được nuôi con và không yêu cầu chị L phải cấp cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là một xe mô tô như chị L khai là đúng nhưng khi mua xe chị L chỉ đóng góp là 12.000.000đ còn anh đóng góp là 33.000.000đ. Sau khi chị L bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở thì anh vẫn quản lý và sử dụng chiếc xe này. Nay, anh đề nghị được sử dụng xe mô tô và anh đồng ý trích chia cho chị L 12.000.000đ. Tại phiên tòa sơ thẩm anh N vắng mặt.

Với nội dung trên tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 48/2017/HNGĐ-ST ngày 06/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam đã áp dụng Điều 56, khoản 3 Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 33, Điều 38, Điều 39, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 24, 26, 27, 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án xử

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Chu Thị Hương L được ly hôn anh Trương Văn N.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung Trương Minh H, sinh ngày 14/10/2015 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng. Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở anh N thực hiện quyền này.

3. Về chia tài sản: Giao cho chị Chu Thị Hương L sở hữu một xe mô tô nhãn hiệu HONDA Airblade có trị giá 30.000.000đ nhưng chị L phải thanh toán trả anh N 15.000.000đ tiền chênh lệch về tài sản.

4. Về án phí DSST:

-Chị L phải chịu 200.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 750.000đ tiền án phí chia tài sản. Tổng số tiền án phí chị L phải chịu là 950.000đ nhưng được khấu trừ vào số tiền 1.300.000đ chị L đã nộp tại Biên lai thu tiền số 001185 ngày 20/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Hoàn trả chị L số tiền còn thừa là 350.000đ, (Ba trăm, lăm mươi ngàn đồng).

-Anh N phải chịu 750.000đ án phí chia tài sản.

Do anh N vắng mặt tại phiên Tòa sơ thẩm nên đến ngày 22/6/2017 anh N mới nhận bản án sơ thẩm. Ngày 05/7/2017, anh N nộp đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí kháng cáo với lý do không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân, con chung và tài sản chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn là chị Chu Thị Hương L không rút đơn khởi kiện; anh Trương Văn N không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

*Anh Trương Văn N trình bày: Anh không đồng ý ly hôn chị L, lúc ban đầu anh cũng có ý kiến là đồng ý ly hôn chị L là để giải phóng cho chị L. Nhưng nay anh xác định anh vẫn còn tình cảm với chị L. Anh mong muốn vợ chồng về đoàn tụ để nuôi con chung. Anh cũng xác nhận vợ chồng đã ly thân từ tháng 7/2016 đến nay do chị L đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở. Sau khi vợ chồng ly thân thì anh vẫn thường xuyên đến gặp chị L và khuyên chị L về chung sống cùng anh nhưng chị L vẫn không đồng ý.

Về con chung: Hiện nay cháu H vẫn đang sống cùng anh. Nếu vợ chồng phải ly hôn thì anh đề nghị nuôi con chung vì chị L đã phải điều trị về chứng bệnh thần kinh. Anh cũng không có chứng cứ về bệnh thần kinh của chị L để nộp cho Tòa án.

Về tài sản chung: Vợ chồng có một chiếc xe mô tô như chị L đã trình bày là đúng. Đăng ký xe mang tên chị L, khi mua xe thì anh có góp 30.000.000đ, chị L góp 12.000.000đ. Nay anh đề nghị được sử dụng chiếc xe mô tô này và đồng ý trích chia cho chị L 12.000.000đ tiền chênh lệch về tài sản.

*Chị Chu Thị Hương L trình bày: Chị không đồng ý kháng cáo của anh N. Khi giải quyết ở Tòa án cấp sơ thẩm anh N cũng đã đồng ý ly hôn. Anh N còn nói với chị là không thể chấp nhận chị làm vợ và anh N đã nhiều lần xúc phạm đến bố mẹ đẻ của chị. Chị tha thiết đề nghị được ly hôn anh N vì chị không thể về chung sống cùng anh N được.

Về con chung: Sau khi chị về nhà bố mẹ đẻ ở thì chị đã đón cháu H về nuôi; tháng 5/2017, anh N đã đón cháu Hiệp về nhà anh N và anh N không cho chị đón cháu H nữa. Do cháu H vẫn còn nhỏ nên chị không đồng ý để anh N nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị đề nghị được sử dụng xe mô tô làm phương tiện đi lại và trích trả anh N 15.000.000đ tiền chênh lệch về tài sản theo bản án sơ thẩm đã xử. Việc anh N đã nói là anh N đã góp cho chị 30.000.000đ khi mua xe là không đúng.

***Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:**

-Về tố tụng: Việc tiến hành tố tụng của Thẩm phán trước khi mở phiên tòa; việc tiến hành tố tụng của Hội đồng xét xử tại phiên tòa cũng như việc tuân theo pháp luật những người tham gia tố tụng khác đều đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh N, giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa. Ý kiến kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về quan hệ hôn nhân: Chị Chu Thị Hương L và anh Trương Văn N đăng ký kết hôn ngày 19/01/2015, tại UBND xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang trên cơ sở tự nguyện nên được coi là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng đã bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Chị L và anh N đều thừa nhận trong quá trình chung sống thì vợ chồng thường xuyên cãi nhau và đã ly thân từ tháng 7/2016 đến nay. Nay, chị L làm đơn xin ly hôn anh N. Tòa án cấp sơ thẩm đã cho chị L được ly hôn anh N nhưng anh N kháng cáo không đồng ý ly hôn chị L và đề nghị vợ chồng về đoàn tụ.

Xét yêu cầu kháng cáo của anh N về việc không đồng ý ly hôn chị L, Hội đồng xét xử xét thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, anh N đều thừa nhận tình cảm vợ chồng không còn, nay chị L xin ly hôn anh thì anh cũng đồng ý, (BL 23; 26; 57).

Tại Phiên tòa phúc thẩm, anh N đề nghị chị L về đoàn tụ nhưng chị L vẫn không đồng ý, anh N và chị L đều thừa nhận vợ chồng ly đã thân từ tháng 7/2016 đến nay nhưng anh N cũng không có biện pháp gì để thuyết phục chị L về chung sống cùng anh N.

Như vậy, phải xác định mâu thuẫn giữa chị L, anh N đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị L được ly hôn anh N là có

căn cứ, phù hợp với pháp luật. Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh N, giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử về quan hệ hôn nhân.

[2].Về con chung: Vợ chồng chị L, anh N có một con chung là Trương Minh H, sinh ngày 14/10/2015. Chị L đã đề nghị giao con chung cho chị nuôi và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung. Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cháu Trương Minh H, sinh ngày 14/10/2015 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng. Phần cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra giải quyết vì các đương sự không có yêu cầu.

Anh N kháng cáo không đồng ý giao con chung cho chị L nuôi dưỡng với lý do chị L bị mắc bệnh về thần kinh.

Xét kháng cáo của anh N về việc xin nuôi con chung, Hội đồng xét xử thấy: Theo quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình quy định: “Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp lợi ích của con”.

Do cháu H dưới 36 tháng tuổi và chị L không đồng ý giao con cho anh N nuôi, Tòa sơ thẩm đã giao cháu Hiệp cho chị L nuôi dưỡng là phù hợp với khoản 3 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình. Anh N kháng cáo không đồng ý giao cháu H nuôi vì lý do chị L đã bị mắc bệnh về thần kinh nhưng anh N cũng không xuất trình được chứng cứ về việc chị L đã bị bệnh và không có khả năng nuôi con. Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh N, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về phần con chung.

[3].Về tài sản: Chị L và anh N đã trình bày: Vợ chồng có tài sản chung là 01 xe mô tô nhãn hiệu HONDA Airblade, biển kiểm soát 98B2-61939. Đăng ký xe mang tên của chị L. Chị L và anh N thỏa thuận trị giá chiếc xe là 30.000.000đ. Tòa án cấp sơ thẩm đã xử giao xe cho chị L sở hữu chiếc xe này nhưng chị L phải thanh toán trả anh N 15.000.000đ tiền chênh lệch về giá trị tài sản.

Anh N đã kháng cáo không đồng ý giao xe cho chị L. Anh N đề nghị được nhận chiếc xe này và trích chia cho chị L 12.000.000đ.

Xét kháng cáo của anh N về vấn đề phân chia tài sản chung của vợ chồng, Hội đồng xét xử thấy:

Anh N khai: Khi vợ chồng mua thì xe anh góp 33.000.000đ, chị L góp 12.000.000đ.

Chị L khai: Khi vợ chồng mua thì xe chị góp 30.800.000đ còn anh N góp là 14.200.000đ.

Xe mô tô có đăng ký mang tên chị L nhưng phải xác định chiếc xe này là tài sản chung của vợ chồng. Cả anh N và chị L đều không đưa ra được chứng cứ về số

tiền mình đã góp để mua xe. Do vậy, không có căn cứ để xác định ai là người có công sức đóng góp vào khối tài sản chung nhiều hơn. Chị L và anh N đều có nguyện vọng được sử dụng xe mô tô và đồng ý trích chia cho bên kia bằng tiền. Do đăng ký xe mang tên chị L và chị L đã trình bày là chị chưa có phương tiện để đi lại. Để thuận tiện cho việc sử dụng xe sau này do không phải đăng ký lại tên người sử dụng xe mô tô, Tòa án cấp sơ thẩm đã giao xe cho chị L và buộc chị L phải trả cho anh N số tiền tương ứng với $\frac{1}{2}$ giá trị xe là đảm bảo quyền lợi cho cả 02 bên đương sự, phù hợp với quy định tại các Điều 33, 38, khoản 2, khoản 3 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình. Anh N kháng cáo đề nghị được sử dụng chiếc xe là không có căn cứ chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về việc phân chia tài sản.

Từ nhận định phân tích ở trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh N. Giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung.

Tuy nhiên, Hội đồng xét xử thấy: Trong phần quyết định của bản án sơ thẩm đã không tuyên phần lãi suất chậm thi hành án và không tuyên quyền yêu cầu thi hành án cho các bên đương sự là không đúng hướng dẫn tại Điều 357 BLTTDS, Điều 26 Luật thi hành án dân sự và công văn số 99/2009/TANDTC-KHXX ngày 01/7/2009 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành 1 số quy định của các văn bản quy phạm pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy cần bổ sung quyết định của bản án về lãi suất chậm thi hành án và quyền thi hành án theo quy định pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của anh N không được chấp nhận nên anh N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo khoản 1 Điều 148 BLTTDS và khoản 1 Điều 29 nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của anh Trương Văn N, giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

Áp dụng Điều 56, khoản 3 Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 33, Điều 38, Điều 39, Điều 59, Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 24, 26, 27, khoản 2 Điều 29, Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án xử:

1. Quan hệ hôn nhân: Chị Chu Thị Hương L được ly hôn anh Trương Văn N.

2.Về con chung: Giao cháu Trương Minh H, sinh ngày 14/10/2015 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng. Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở anh N thực hiện quyền này.

3.Về tài sản chung: Giao cho chị Chu Thị Hương L sở hữu một xe mô tô nhãn hiệu HONDA Airblade, biển kiểm soát 98B2-61939 có trị giá 30.000.000đ nhưng chị L phải thanh toán trả anh N 15.000.000đ tiền chênh lệch về tài sản.

4.Về án phí DSST:

-Chị L phải chịu 200.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 750.000 đồng tiền án phí chia tài sản. Tổng số tiền án phí chị L phải chịu là 950.000đ nhưng được khấu trừ vào số tiền 1.300.000 đồng chị L đã nộp tại Biên lai thu tiền số 001185 ngày 20/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Hoàn trả chị L số tiền còn thừa là 350.000đ, (ba trăm, lăm mươi ngàn đồng).

Anh Trương Văn Nghĩa phải chịu 750.000 đồng án phí chia tài sản.

5. Án phí DSPT: Anh Trương Văn N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp tại Biên lai thu tiền số AA/2017/0002566 ngày 05/7/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- Chi cục THA DS huyện Lục Nam;
- Các đương sự;
- UBND xã Thanh Lâm, Lục Nam;
- Lưu vp, Hồ sơ.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Phạm Thị Minh Hiền

